

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-PT
Ngày 04-01-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-PT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 542/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976, cư trú tại: tổ H, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thụy Hải D, sinh năm 1977; cư trú tại: Số E, đường L, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo uỷ quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 07-3-2023) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Phan Văn H1, sinh năm 1970; cư trú tại: Số H, tổ A, khu phố I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

2.2. Chị **Đỗ Thị H2**, sinh năm 1979; cư trú tại: **Số H, tổ A, khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**. Tạm trú: **Tổ G, khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh **Trần Quốc T**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **khu phố H, phường H, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh** (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25-7-2023), có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 22-5-2021, chị **Nguyễn Thị H** cho chị **Đỗ Thị H2** vay 500.000.000 đồng, sau đó chị **H2** trả được 100.000.000 đồng. Ngày 08-11-2022, chị **H2** vay thêm 200.000.000 đồng. Tổng tiền vay gốc là 600.000.000 đồng. Mục đích vay, chị **H2** cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng nên thời hạn vay là 01 tuần trả lại. Về tiền lãi, chị **H** cho chị **H2** vay tiền theo mức lãi suất 2%/tháng, tùy theo thời điểm, có khi thấp hơn.

Chị **H** nhận 4 lần tiền lãi 75.800.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 30-8-2021 nhận 25.000.000 đồng.

Ngày 07-01-2022, nhận 12.500.000 đồng;

Ngày 13-01-2022, nhận 8.300.000 đồng.

Ngày 07-10-2022, nhận 20.000.000 đồng (chuyển khoản 19.100.000 đồng và trừ 900.000 đồng đám giỗ);

Ngày 09-02-2023 nhận 10.000.000 triệu đồng.

Ngoài ra, chị **H2** còn chuyển khoản cho chị **H** nhiều lần khác nhưng không phải tiền lãi của khoản vay trên. Đó là những lần vợ chồng chị **H2** thiếu tiền đột xuất, mượn tiền mặt của chị **H** rồi trả lại liền trong vài ngày, không tính vào khoản nợ này, không ghi nội dung trả lãi trong lệnh chuyển khoản, cụ thể như sau:

Ngày 26-10-2021, mượn 25 triệu, ngày 27-10-2022, trả 25 triệu.

Ngày 24-11-2021, mượn 10 triệu, ngày 26-11-2021 trả 10 triệu.

Ngày 06-02-2022, mượn 20 triệu, ngày 07-02-2022 trả 20 triệu;

Ngày 05-05-2022, mượn 20 triệu, đến ngày 07-05-2022 trả 20 triệu;

Ngày 07-9-2022, mượn 20 triệu, đến ngày 08-9-2022 trả 20 triệu.

Ngày 06-11-2022, mượn 10 triệu, nên ngày 08-11-2022 trả 20 triệu;

Ngày 04-12-2022, mượn 30 triệu, nên ngày 05-12-2022 trả 30 triệu;

Ngày 07-01-2023, mượn 10 triệu đồng, nên ngày 09-01-2023 trả 10 triệu;

Ngày 16-01-2023, mượn 20 triệu đồng, nên ngày 17-01-2023 trả 20 triệu;

Ngày 19-01-2023, mượn 15 triệu đồng, nên ngày 20-01-2023 trả 15 triệu.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Về lãi suất cho vay là 5%/tháng.

Nay, chị **H** khởi kiện yêu cầu anh **Phan Văn H1**, chị **Đỗ Thị H2** trả nợ gốc 600.000.000 đồng và tính lãi 1,66%/tháng từ ngày 08-11-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Bị đơn, chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:*

Chị **H2** thừa nhận có vay tiền của chị **H**, cụ thể như sau:

Ngày 24-5-2021, vay 500.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Tổng tiền lãi đã trả từ ngày 24-5-2021 đến ngày 04-12-2021 là 158.300.000 đồng; vượt mức lãi suất 1,66%/ tháng là 100.200.000 đồng;

Ngày 04-12-2021 trả gốc 50.000.000 đồng, còn nợ 450.000.000 đồng, trả lãi từ ngày 04-12-2021 đến 07-01-2022 là 24.750.000 đồng; vượt mức lãi suất 1,66%/ tháng là 17.280.000 đồng;

Ngày 07-01-2022 trả tiếp gốc 50.000.000 đồng, còn nợ 400.000.000 đồng, trả lãi từ ngày 07-01-2022 đến 07-11-2022 là 200.000.000 đồng; vượt mức lãi suất 1,66%/ tháng là 133.600.000 đồng;

Ngày 08-11-2022, vay thêm 200.000.000 đồng, tổng cộng nợ gốc 600.000.000 đồng, trả lãi từ 08-11-2022 đến 20-01-2023 là 90.000.000 đồng; vượt mức lãi suất 1,66%/ tháng là 60.120.000 đồng;

Tổng số tiền lãi trả vượt mức lãi quy định là 311.200.000 đồng, yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc là 600.000.000 – 311.200.000 đồng = 288.800.000 đồng. Chị **Đỗ Thị H2** đồng ý trả tiền gốc 288.800.000 đồng.

Chị **H2**, anh **H1** trình bày: Do chị **H2** vay tiền để cho vay đáo hạn ngân hàng, bị người khác giật nợ nên không trả được tiền cho chị **H**; đây là nợ riêng của chị **H2**, không liên quan đến anh **Phan Văn H1**, không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn yêu cầu anh **H1** có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị **Nguyễn Thị H**.

** Tại bản án sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1**.

Buộc chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** có nghĩa vụ trả cho chị **Nguyễn Thị Hằng s** tiền nợ vay gốc là 494.156.534 (Bốn trăm chín mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi bốn) đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H** về việc buộc vợ chồng chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** có trách nhiệm trả cho chị **Nguyễn Thị Hằng s** tiền 105.843.466 (Một trăm lẻ năm triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng và tiền lãi 47.239.534 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20-10-2023, chị **H2**, anh **H1** kháng cáo yêu cầu xem xét tiền lãi đã trả lãi đầy đủ cho chị **H**, có tháng trả bằng tiền mặt, có tháng chuyển khoản. Cấp sơ thẩm chưa xem xét mà chỉ tính đối với tiền trả bằng cách chuyển khoản là không đúng. Anh **H1** chồng chị **H2** không biết việc vay tiền của chị **H2** và chị **H**, không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Về số tiền vay, hai bên đương sự đều thống nhất số nợ gốc chưa trả là 600.000.000 đồng; thời hạn vay hai bên đương sự đều thừa nhận mục đích vay để trả nợ đáo hạn ngân hàng nên thời hạn vay 01 tuần; không thống nhất về số tiền lãi đã trả.

Xét thấy, nguyên đơn trình bày có nhận số tiền lãi 75.800.000 đồng qua chuyển khoản nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bị đơn không thừa nhận và cho rằng đã trả tiền lãi đầy đủ, tổng cộng là 311.200.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản và trả bằng tiền mặt. Tuy nhiên, bị đơn chỉ cung cấp được chứng cứ là các chứng từ chuyển khoản trích từ Ngân hàng và gửi qua tin nhắn Zalo cho chị **H** (bút lục 98-111, 114-118) với tổng số tiền đã chuyển khoản là 285.800.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Trả lãi cho khoản nợ gốc 500.000.000 đồng từ ngày 24-5-2021 đến ngày 05-12-2021 là 68.300.000 đồng;

+ Trả lãi cho khoản nợ gốc 450.000.000 đồng từ ngày 05-12-2021 đến ngày 07-01-2022 là 12.500.000 đồng.

+ Trả lãi cho khoản nợ gốc 400.000.000 đồng từ ngày 07-01-2022 đến 08-11-2022 là 120.000.000 đồng.

Trả lãi cho khoản nợ gốc 600.000.000 đồng từ ngày 08-11-2022 đến 08-02-2023 là 85.000.000 đồng.

Các lần trả lãi khác, chị **H2** trình bày trả bằng tiền mặt nhưng chị **H** không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của anh **Phan Văn H1**, xét thấy: Số tiền chị **Đỗ Thị H2** vay của chị **Nguyễn Thị H** phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị **H2** và anh **H1**. Chị **H2** vay tiền của nhiều người và cho những người khác vay lại trong thời gian dài mục đích kiếm nguồn thu nhập sử dụng chi tiêu trong gia đình. Vợ chồng chị **H2** anh **H1** thường xuyên chuyển khoản cho nhau từ nguồn tiền trong tài khoản của mình và chị **H2** dùng số tiền đó chuyển trả cho các cá nhân khác, trong đó, có tài khoản chị **Nguyễn Thị H** theo danh sách sao kê chuyển khoản trang số 73, do chị **H2** cung cấp cho. Cấp sơ thẩm xác định anh **Phan Văn H1** biết việc chị **Đỗ Thị H2** vay tiền của người khác và có sử dụng chung nguồn tiền với chị **H2**, buộc anh **Phan Văn H1** cùng có nghĩa vụ liên đới với chị **Đỗ Thị H2** trả nợ cho chị **Nguyễn Thị Hằng** số tiền 494.156.534 đồng là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn; đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1**; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1**.

Buộc chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** có nghĩa vụ trả cho chị **Nguyễn Thị Hằng s** tiền nợ vay gốc là 494.156.534 (Bốn trăm chín mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày 30-9-2023, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H** về việc buộc vợ chồng chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** có trách nhiệm trả cho chị **Nguyễn Thị Hằng s** tiền 105.843.466 (Một trăm lẻ năm triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng và tiền lãi 47.239.534 (bốn mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn năm trăm ba mươi bốn) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Phan Văn H1**, chị **Đỗ Thị H2** phải chịu 23.766.200 (Hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm) đồng.

Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu 7.654.000 (Bảy triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn) đồng- làm tròn số, khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 19.560.000 (Mười chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0007985 ngày 14-3-2023 (do chị **Nguyễn Thụy Hải Đ** nộp thay). Chị **Nguyễn Thị H** được nhận lại số tiền 11.906.000 (Mười một triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

3.2. Án phí phúc thẩm dân sự: Chị **Đỗ Thị H2**, anh **Phan Văn H1** phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0008742 ngày 24-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- TAND huyện Tân Châu;
- VKSND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai